

Bản án số: 131/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 29 – 6 – 2026

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đức.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Ân và bà Nguyễn Thị Ngọc Yến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2026, tại Hội trường xét xử số 04 - trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đồng Nai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 367/2026/TLST-HNGĐ ngày 23/3/2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/5/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 132/2026/QĐST-HNGĐ ngày 11/6/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Trà G** - sinh năm 1985.

Số căn cước công dân: 075185X; ngày cấp 07/9/2025; nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ: **Ấp Q, xã H, thành phố Đ.**

- Bị đơn: Ông **Phạm Anh V** - sinh năm 1984.

Số căn cước công dân: 075084X ngày cấp 27/12/2021; nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ: **Số E, đường C, ấp H, xã H, thành phố Đ.**

(Bà **G** có yêu cầu xét xử vắng mặt, ông **V** vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong đơn xin ly hôn, lời khai trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Trà G** trình bày:*

Bà và ông **Phạm Anh Văn T** đến hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã **Đ**, huyện **T** (nay là xã **H**, thành phố **Đ**), cấp giấy chứng nhận kết hôn số 82/2012, ngày 01/10/2012.

Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do cuộc sống chung không hạnh phúc nguyên nhân là do bất đồng quan điểm dẫn đến vợ chồng

thường xuyên cãi vã nhau, ông **V** đánh đập bà nhiều lần. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 01/2026 cho đến nay không còn quan tâm chăm sóc nhau, mỗi người có cuộc sống riêng. Vì tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông **Phạm Anh V**.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung là cháu **Phạm Quốc K** - sinh ngày 24/8/2013 và cháu **Phạm Ngọc An N** – sinh ngày 01/02/2016.

Khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cháu **Phạm Ngọc An N** và giao cháu **Phạm Quốc K** cho ông **V** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn ông **Phạm Anh V**: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm ông **Phạm Anh V** không có mặt để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ. Bị đơn không có yêu cầu phản tố.

Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp cho bị đơn và thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; bị đơn ông **Phạm Anh V** không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Đồng Nai phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Thư ký, nguyên đơn đều tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đồng Nai. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đúng thành phần, xét xử đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị Trà G** cho bà **Nguyễn Thị Trà G** được ly hôn với ông **Phạm Anh V**.

Về con chung: Giao cháu **Phạm Quốc K** - sinh ngày 24/8/2013 cho ông **Phạm Anh V** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao cháu **Phạm Ngọc An N** cho bà **Nguyễn Thị Trà G** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà **Nguyễn Thị Trà G** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn ông **Phạm Anh V** hiện nay đang cư trú tại: **ấp H, xã H, thành phố Đ** nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: Bà **Nguyễn Thị Trà G** khởi kiện xin ly hôn với ông **Phạm Anh V** và yêu cầu nuôi dưỡng **Phạm Ngọc An N** nên xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về xác định tư cách đương sự: Bà **Nguyễn Thị Trà G** là nguyên đơn và ông **Phạm Anh V** là bị đơn theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.4] Về tổng đạt văn bản tố tụng: Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt và trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông **Phạm Anh V**. Về tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đương sự không có ý kiến gì. Ngày 11/6/2026, Tòa án mở phiên tòa nhưng do ông **V** vắng mặt lần thứ nhất nên Hội đồng xét xử phải hoãn phiên tòa và ấn định thời gian mở lại phiên tòa là ngày 29/6/2026.

Tại phiên tòa hôm nay, mặc dù ông **Phạm Anh V** đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà **Nguyễn Thị Trà G** và ông **Phạm Anh Văn tự N1** kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T (nay là xã H, thành phố Đ), cấp giấy chứng nhận kết hôn số 82/2012, ngày 01/10/2012, theo quy định của pháp luật đây là hôn nhân hợp pháp.

Tại biên bản lấy lời khai của các đương sự, kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về tình trạng hôn nhân tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ khác thể hiện: Bà **Nguyễn Thị Trà G** yêu cầu được ly hôn với ông **Phạm Anh V** vì tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng thường xuyên cãi nhau do cuộc sống chung không hạnh phúc, các bên đã sống ly thân từ tháng 01/2026 cho đến nay không còn thực hiện những nghĩa vụ của vợ chồng đối với nhau nữa. Lời trình bày của bà **G** phù hợp với biên bản xác minh tại địa phương **xã H, thành phố Đ**.

Ông **Phạm Anh V** biết việc bà **Nguyễn Thị Trà G** xin ly hôn nhưng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng, mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông **V** không đến Tòa án làm việc, không có văn bản thể hiện ý kiến của mình trước yêu cầu khởi kiện của bà **G**. Như vậy, ông **V** đã tự từ bỏ quyền lợi của mình, có thái độ bỏ mặc, muốn ra sao thì ra không có thiện trí hàn gắn đoàn tụ gia đình.

Xét thấy: Hôn nhân của bà G, ông V đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà G là có cơ sở.

[2.2] Về con chung: Ông Phạm Anh V và bà Nguyễn Thị Trà G có 02 người con chung là cháu Phạm Quốc K - sinh ngày 24/8/2013 và cháu Phạm Ngọc An N - sinh ngày 01/02/2016. Khi ly hôn, bà Nguyễn Thị Trà G có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Phạm Ngọc An N và giao cháu Phạm Quốc K cho ông V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy: Cháu Phạm Quốc K hiện đang do ông Phạm Anh V chăm sóc, nuôi dưỡng tốt và cháu K có nguyện vọng được tiếp tục ở với ông V. Cháu Phạm Ngọc An N còn nhỏ, hiện đang do bà Nguyễn Thị Trà G chăm sóc, nuôi dưỡng tốt và cháu N có nguyện vọng được tiếp tục ở với bà G. Khi ly hôn, bà G có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Phạm Ngọc An N và giao cháu Phạm Quốc K cho ông V chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cũng như sự phát triển bình thường về thể chất, tinh thần cho con nên căn cứ vào Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Phạm Quốc K cho ông V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; giao cháu Phạm Ngọc An N cho bà G trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời, không phải bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản: Bà Nguyễn Thị Trà G trình bày tự thỏa thuận tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông Phạm Anh V không có văn bản trình bày ý kiến về tài sản chung, nợ chung và không có yêu cầu phản tố. Vì vậy, Hội đồng xét xử tách phần tài sản ra giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Trà G phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[5] Xét quan điểm của Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 85, Điều 89, Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 94 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Điều 35 Luật số 85/2025/QH15 về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật Tố Tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Trà G.**

1. Về hôn nhân: Bà **Nguyễn Thị Trà G** được ly hôn với ông **Phạm Anh V.**

2. Về con chung: Ông **Phạm Anh V** và bà **Nguyễn Thị Trà G** có 02 người con chung là cháu **Phạm Quốc K** - sinh ngày 24/8/2013 và cháu **Phạm Ngọc An N** – sinh ngày 01/02/2016.

Giao cho bà **Nguyễn Thị Trà G** có quyền và nghĩa vụ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu **Phạm Ngọc An N.**

Giao cho ông **Phạm Anh V** có quyền và nghĩa vụ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu **Phạm Quốc K.**

Tạm thời, Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông **Phạm Anh V** và bà **Nguyễn Thị Trà G** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, các đương sự có quyền thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản: Tài sản chung và nợ chung của các đương sự sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

4. Về án phí: Bà **Nguyễn Thị Trà G** phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án Hôn nhân gia đình, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0005460 ngày 13 tháng 3 năm 2026 của Thi hành **án dân sự tỉnh Đ** (Nay là Thi hành án dân sự **thành phố Đ**). Bà **Nguyễn Thị Trà G** đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, sơ thẩm, các đương sự được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 3 – Đồng Nai;
- Thị hành án dân sự thành phố Đồng Nai;
- UBND xã Hưng Thịnh, thành phố Đồng Nai (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 82/2012, ngày 01/10/2012);
- Lưu (hồ sơ, án văn)/.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Bá Đức

